

Cộng đồng người Tây Nguyên trước năm 1954

Yă Bloh một tác giả người dân tộc Tây Nguyên

Tháng 7/2014



Lâu nay nói đến lịch sử Tây Nguyên, chúng ta thường chỉ gặp những bài viết của các nhà khoa học người Kinh, cũng chưa hề có một sử liệu nào được coi là nguồn gốc chính mà hầu như chỉ là các phỏng đoán. Qua sự tìm kiếm của một ” nhà sử học Êđê tương lai”, tôi gửi đến các bạn bài viết của Yă Bloh một tác giả người dân tộc Tây Nguyên cư trú ở nước ngoài. Có lẽ đây là tư liệu đầu tiên do chính người thiểu số TN viết về mình. Cũng chỉ là tài liệu để tham khảo cho ” rộng đường dư luận”, bởi mỗi người một quan điểm, một cách nhìn. Cám ơn bạn Y. S đã gửi đến.

Lãnh thổ miền trung Việt Nam, bao gồm cả vùng đồng bằng duyên hải và cao nguyên, chạy dài từ Quảng Bình đến địa phận Biên Hòa. Vùng đất này trước kia thuộc vương quốc Champa, được hình thành vào cuối thế kỷ thứ 2, mang nhiều ảnh hưởng của nền văn minh Ấn Độ. Sau khi giành được độc lập vào thế kỷ thứ 10, các vua chúa Đại Việt bắt đầu cuộc Nam Tiến, lãnh thổ của vương quốc Champa đã lần lượt bị mất dần và đến năm 1832 thì mất hẳn. Ngày nay, vương quốc Champa tuy không còn nữa nhưng dân tộc Champa vẫn còn. Hơn 800.000 người cư ngụ trên Tây Nguyên và 100.000 người Chăm sinh sống dọc vùng duyên hải Phan

Rang, Phan Rí. Đó là chưa tính hơn 400.000 di dân Chăm đã đến Campuchia, khu vực Châu Đốc và Tây Ninh lập nghiệp.

Theo Hiệp ước Harmand mà người Pháp ký với triều đình Huế ngày 25-8-1883, các cộng đồng dân tộc thiểu số thuộc tỉnh Bình Thuận và khu vực Đồng Nai (Chăm, Churu, Raglai Kaho, Stieng, Mạ, v.v.) trực thuộc vào chính quyền Pháp ở Nam Kỳ và được hưởng một chế độ đặc biệt, gọi là quy chế Harmand, theo đó mọi văn bản về thuế má, luật lệ và hành chánh đều được viết bằng tiếng Chăm và tiếng Pháp thay vì bằng chữ Hán.

Trên cao nguyên miền Trung, trong giai đoạn từ 1832 đến 1895, người Tây Nguyên sinh sống hoàn toàn độc lập vì không trực thuộc bất cứ chính quyền nào. Họ tự do sinh hoạt văn hóa và tín ngưỡng truyền thống, vì nếp sống của họ không va chạm với bất cứ nền văn hóa nào tại đồng bằng. Hơn nữa, họ cũng không có quan hệ trực tiếp với ai và cũng không người lạ mặt nào, kể cả người Kinh và người Xiêm La, phiêu lưu trên vùng đất xa lạ này trước khi các giáo sĩ Công giáo Pháp tìm đường lên cao nguyên Bình Định năm 1842 trốn tránh các vụ bắt giết người theo đạo tại đồng bằng và đã thành lập xứ đạo Kontum năm 1852.

Từ 1859 đến 1867, sau khi làm chủ Nam Kỳ, người Pháp bắt đầu tổ chức những cuộc thám hiểm qui mô trên vùng đất này. Năm 1895, chính quyền thuộc địa Pháp quyết định sáp nhập Tây Nguyên vào lãnh thổ hành chánh Đông Dương nhưng vẫn để người Tây Nguyên sinh hoạt theo văn hóa truyền thống của họ. Chỉ từ sau đệ nhị thế chiến (1945), Tây Nguyên trở thành khu vực quân sự chiến lược giữa quân đội Pháp và phong trào Việt Minh, đời sống người Tây Nguyên mất đi sự độc lập. Để bảo đảm an ninh trật tự trên vùng đất này, ngày 27-5-1946 chính quyền thuộc địa Pháp thành lập một lãnh thổ tự trị dành cho người Tây Nguyên, gọi là “Pays Montagnard du Sud Indochinois” (Xứ Thượng Miền Nam Đông Dương), viết tắt là PMSI, đặt dưới quyền cai trị trực tiếp của người Pháp, biệt lập với người Kinh ở đồng bằng.

“Xứ Thượng Miền Nam Đông Dương” được hưởng một quy chế đặc biệt, nghĩa là có nền hành chánh riêng, những tòa án phong tục riêng và chương trình giáo dục riêng dành cho người thiểu số. Chính quyền thuộc địa Pháp tuyển chọn và đào tạo những thanh thiếu niên thuộc các gia đình vọng tộc người Tây Nguyên và Chăm vào Collège Sabatier (trường trung học cấp hai) ở Buôn Ma Thuột và Lycée Yersin (trường trung học cấp ba) ở Đà Lạt, một số khác được

tuyển vào các đơn vị quân sự địa phương. Mục đích của người Pháp trước hết là nâng cao trình độ dân trí của người thiểu số để sau đó giúp họ quản trị vùng đất này.

Với thời gian, một số thanh niên ưu tú này đã tự kết hợp lại thành một nhóm nhân sĩ, có lập trường chính trị rõ ràng để bảo vệ quyền sống của dân tộc họ trên cao nguyên. Nói chung, nhóm nhân sĩ Tây Nguyên này không muốn bị người Kinh tiếp tục khinh khi gọi họ là “Man”, “Mọi” hay “Hời”. Vấn đề là cho tới 1954, nghĩa là từ sau khi có độc lập, cộng đồng người Kinh ở đồng bằng vẫn không hề hay biết hay không quan tâm gì tới những chuyển biến tâm lý và văn hóa quan trọng này trong lòng người Tây Nguyên.

Ngoài chương trình đào tạo hành chánh và quân sự dành riêng cho người bản xứ, từ 1923 đến 1938, người Pháp cũng đã đầu tư rất nhiều vào những dự án phát triển cơ sở hạ tầng nhằm củng cố sự cai trị và khai thác tài nguyên trên Tây Nguyên, “Xứ Thượng Miền Nam Đông Dương” trở thành một khu vực trù phú và an bình.

Lo sợ Tây Nguyên bị sáp nhập vào lãnh thổ Nam Kỳ, vua Bảo Đại yêu cầu chính quyền thuộc địa Pháp thừa nhận chủ quyền của triều đình Huế trên vùng đất này và đã được chấp nhận. Ngày 21-5-1951, “Xứ Thượng Miền Nam Đông Dương” được Pháp nhìn nhận trực thuộc Hoàng Triều Cương Thổ (Domaine de la Couronne), do Bảo Đại lãnh đạo, nhưng được hưởng một qui chế đặc biệt : không ai có quyền sang nhượng lãnh thổ này cho một quốc gia khác nếu không có sự đồng ý của nhà vua và cộng đồng người Tây Nguyên được xác nhận không phải là người Kinh (non-annamites). Hoàng Triều Cương Thổ trên danh nghĩa là một lãnh địa tự trị, trong thực tế mọi quyền quyết định đều do người Pháp chủ động. Nói cách khác, Tây Nguyên là một vùng tự trị trực thuộc Pháp.

Trong qui chế mới này, để bảo đảm cho người Tây Nguyên nếp sống tự do theo truyền thống, người Pháp hạn chế tối đa, nếu không muốn nói là cấm hẳn, mọi phong trào di dân của người Kinh vào lãnh thổ này, trừ những nhân viên hành chánh và quân sự được người tuyển mộ lên làm việc nhưng phải trở về đồng bằng khi hợp đồng mãn hạn. Chính vì thế, cho tới năm 1953, chỉ có khoảng 35.000 người Kinh sinh sống trên một khu vực chạy dài từ cao nguyên Gia Lai, Kontum, Đắk Lắk đến Lâm Đồng, đa số là quân nhân, công chức làm việc trong các cơ quan

hành chánh của Pháp, một số khác đến canh tác hoa màu để phục vụ người Pháp tại đây và chỉ tập cư quanh các thị trấn lớn như Đà Lạt, Buôn Ma Thuột.

Nói tóm lại, trong suốt 18 thế kỷ nằm trong quỹ đạo chính trị của vương quốc Champa và hơn 60 năm dưới chế độ Pháp thuộc, cộng đồng người Tây Nguyên sống hoàn toàn biệt lập với người Kinh đồng bằng. Đại đa số gần như chưa bao giờ thấy hay tiếp xúc với người Kinh và cũng không biết người Kinh nói tiếng gì. Những người hiểu biết hơn gọi người Kinh là “Yuan” hay “Yavana” (theo tiếng Phạn, đó là người ngoài, không cùng văn hóa với mình).

Sau hiệp định Genève 1954

Khi hiệp định Genève, ký ngày 21-7-1954, bắt đầu có hiệu lực, định chế Hoàng Triều Cương Thổ bị giải tán và “Xứ Thượng Miền Nam Đông Dương” được giao lại cho chính quyền Việt Nam Cộng Hòa, do thủ tướng Ngô Đình Diệm lãnh đạo, ngày 11-3-1955. Chủ tâm của chính quyền Ngô Đình Diệm khi sáp nhập phần đất này vào lãnh thổ Việt Nam Cộng Hòa là để xác nhận chủ quyền và vai trò lãnh đạo của người Kinh trên cao nguyên miền Trung.

Quyết định xóa bỏ Hoàng Triều Cương Thổ dành cho người Tây Nguyên cũng là xóa bỏ “Quy Chế Harmand” dành cho cộng đồng người Chăm sinh sống dọc vùng duyên hải các tỉnh Phan Rang, Phan Rí và Phan Thiết. Cộng đồng người Champa được đổi tên thành người Thượng và người Chăm. Cả hai cộng đồng này cùng với người Miên, người Hoa và các nhóm sắc tộc di cư từ miền Bắc sau 1954 có tên gọi chung là những “sắc tộc thiểu số”.

Từ đầu năm 1955 trở đi, chính quyền Ngô Đình Diệm đã đưa khoảng 700.000 di dân miền Bắc, trong đó có hơn 20.000 người thiểu số từ các miền thượng du Bắc Việt, lên Tây Nguyên lập nghiệp, số còn lại định cư tại Sài Gòn và vùng ven đô. Những di dân gốc Kinh trên Tây Nguyên sống tập trung trong các thị trấn lớn, dọc các quốc lộ và vùng Phan Rang, Phan Rí. Sự hiện diện quá đông đảo của những di dân làm đảo lộn lối sống cổ truyền của những nhóm dân cư bản địa đã có mặt từ trước, sinh hoạt văn hóa truyền thống của người Tây Nguyên và người Chăm mai một dần với thời gian. Thêm vào đó, chính sách Việt hóa triệt để của chính quyền Ngô Đình Diệm đã để lại nhiều vết thương khó hàn gắn, nhất là với người Hoa và người Tây Nguyên. Đây là khúc quanh lịch sử đã tạo ra các biến cố dẫn đến sự vùng dậy đòi quyền sống của các dân tộc Tây Nguyên và Chăm. Hai cộng đồng này không chống lại sự lệ thuộc vào

chính quyền Việt Nam, họ chỉ muốn chính quyền Việt Nam Cộng Hòa nhìn nhận và tôn trọng những quyền cổ truyền như quyền làm chủ đất đai, quyền phát triển tiếng nói và phong tục tập quán của họ... nhưng không thành.

1955 là năm khởi động tiếng chuông báo hiệu của sự vùng dậy đó. Sau khi chính quyền Ngô Đình Diệm tuyên bố bãi bỏ các tòa án phong tục và quyền làm chủ đất đai cổ truyền (cơ cấu tổ chức kinh tế, xã hội và tín ngưỡng của mình), một số trí thức và nhân sĩ Tây Nguyên (đa số xuất thân từ các trường do người Pháp đào tạo) đã cùng nhau họp lại bàn thảo về sự sống còn của dân tộc họ dưới chế độ Ngô Đình Diệm.

Đầu năm 1955, những người này thành lập một tổ chức mang tên “Mặt Trận Giải Phóng Dân Tộc Cao Nguyên”. Y Mot Nie Kdam được bầu làm chủ tịch, Y Thih Eban làm tổng thư ký. Tháng 3-1955, Y Thih Eban thảo một văn thư gửi thủ tướng Ngô Đình Diệm yêu cầu : tôn trọng phong tục tập quán và truyền thống tín ngưỡng của dân tộc thiểu số ; áp dụng chính sách công bằng giữa dân tộc thiểu số và người Kinh ; trả lại cho người Tây Nguyên tất cả đất đai mà người Kinh hay chính phủ đã trưng dụng. Chẳng những không trả lời, tổng thống Ngô Đình Diệm, đặc cử ngày 23-10-1955, ban hành những biện pháp khắc khe hơn đối với người Tây Nguyên : phủ nhận quyền sở hữu đất đai cổ truyền ; bãi bỏ các tòa án phong tục ; cấm dạy thổ ngữ ; đưa hàng trăm ngàn người Kinh lên Tây Nguyên khai thác các vùng đất mới.

Quá thất vọng, đầu năm 1958, những người lãnh đạo Mặt Trận Giải Phóng Dân Tộc Cao Nguyên thành lập một ủy ban điều hành mới để tìm một phương pháp đấu tranh khác hữu hiệu hơn. Ông Y Bham Enoul được ủy nhiệm làm chủ tịch. Ban lãnh đạo mới tập trung mọi nỗ lực vào việc nghiên cứu một chiến lược khả dĩ tạo ra một sức mạnh đủ để tiếng nói của toàn thể các sắc tộc Tây Nguyên được tôn trọng và được lắng nghe, không những ở trong nước mà cả ở ngoài nước, nghĩa là phải có tầm vóc quốc tế.

Ngày 1-5-1958, ban chấp hành Mặt Trận Giải Phóng Dân Tộc Cao Nguyên cho ra đời tổ chức Bajaraka (chữ viết tắt của bốn sắc tộc lớn : Bahnar, Jarai, Radé và Kaho). Đây là tổ chức chính trị đầu tiên của người Tây Nguyên chủ trương đấu tranh bất bạo động, yêu cầu tái lập lại quy chế “Hoàng Triều Cương Thổ” và chấm dứt mọi chính sách phân biệt đối xử với người thiểu số.

Hai tháng sau, ngày 25-7-1958, Y Bham Enoul cùng 16 thành viên Bajaraka ký tên chung trong một văn thư gửi tổng thư ký Liên Hiệp Quốc, đại sứ Mỹ, Pháp, Anh ở Sài Gòn, yêu cầu can thiệp với chính quyền Ngô Đình Diệm tái lập lại quy chế tự trị ở Tây Nguyên. Ngày 8-9-1958, Y Bham Enoul, với tư cách là chủ tịch phong trào Bajaraka, gửi một văn thư chính thức cho tổng thống Ngô Đình Diệm, yêu cầu ban hành một chính sách mới cho người thiểu số. Hai ông Y Dhor Adrong và Y Mot Nie đem thư này về Sài Gòn trao cho văn phòng phủ tổng thống. Nhận được thư, tổng thống Ngô Đình Diệm liền ra lệnh truy nã và bắt giam tất cả những người đã ký tên trong văn thư : các ông Paul Nư, Y Thih Eban, Y Bham Enoul, Y Ju Eban, Nay Luett...

Ngày 26-11-1958, có tin đồn người Tây Nguyên sẽ nổi lên tấn công các ngục giam để giải thoát những thành viên Bajaraka bị bắt, chính quyền Sài Gòn liền đưa ông Y Bham Enoul về Huế giam và những thành viên Bajaraka khác về trại giam ở Sài Gòn, đồng thời chuyển những cán bộ, viên chức dân sự và quân sự, tình nghi có liên hệ với phong trào Bajaraka, về làm việc ở các tỉnh đồng bằng.

Ngày 1-5-1962, từ ngục giam, ông Y Thih Eban gửi một bức thư khác cho đại sứ Hoa Kỳ ở Sài Gòn yêu cầu can thiệp với tổng thống Ngô Đình Diệm trả tự do cho tất cả thành viên Bajaraka bị giam giữ. Ngày 18-8-1962, 5 thành viên Bajaraka được trả tự do, đó là các ông Y Thih Eban, Nay Luett, Toneh Yoh, Siu Sipp, Y Ju Eban, trong khi các ông Y Bham Enoul và Paul Nư vẫn tiếp tục bị giam.

Tháng 6-1963, ông Y Thih Eban nhậm chức quận trưởng Buôn Sarpa, một căn cứ quân sự của lực lượng đặc biệt Mỹ gần biên giới Campuchia mà đa số thành viên đều thuộc phong trào Bajaraka. Tại Buôn Sarpar, Y Thih Eban giao cho thiếu úy Y Nam Eban trách nhiệm lãnh đạo quân sự cán bộ Bajaraka và cử Y Klong Nie sang Campuchia liên lạc viên với trung tá Les Kosem (một lãnh tục gốc Chăm ở Nam Vang) tìm giải pháp đưa Y Bham Enoul ra khỏi ngục giam. Sau ngày gặp gỡ với Y Klong Nie ở thủ đô Nam Vang, Les Kosem hứa là sẽ dành cho Y Bham Enoul và thành viên Bajaraka một sự đón tiếp nồng hậu nếu Y Bham sang Campuchia. Mọi chuyện đang được xúc tiến thì cuộc đảo chánh lật đổ chính quyền Ngô Đình Diệm ngày 1-11-1963 đã làm thay đổi toàn bộ thế cờ chính trị miền Nam Việt Nam, trong đó có người Tây Nguyên. Toàn bộ những người trong phong trào Barajaka còn bị giam giữ đều được trả tự do.

Một ngày đầu tháng 3-1964, Y Bham Enoul cử Y Klong Nie sang Campuchia gặp trung tá Les Kosem tại bờ sông Dam cạnh vùng biên giới Việt-Miên. Trong cuộc gặp gỡ này, Y Klong Nie yêu cầu Les Kosem phải bằng mọi cách bảo vệ tánh mạng những người lãnh đạo phong trào Bajaraka khi bị cảnh sát Việt Nam Cộng Hòa truy nã lần nữa. Trung tá Les Kosem nhờ Y Klong Nie giao tận tay Y Bham Enoul bức thư trả lời, theo đó Les Kosem bày tỏ lòng ngưỡng mộ của ông ta đối với sự hy sinh cao cả của ông Y Bham Enoul cho lý tưởng dân tộc, một người mà Les Kosem nhìn nhận là bậc đàn anh của dân tộc Champa, và hứa là sẽ bằng mọi cách giúp các thành viên Bajaraka và Y Bham Enoul sang Campuchia một khi tình hình chính trị ở Việt Nam đưa họ vào ngõ cụt. Trong một cuộc trao đổi nội bộ, Y Dhor Adrong, Y Nhin Hmok và Y Nham Eban chấp nhận đưa các thành viên Bajaraka sang Campuchia hợp tác với Les Kosem. Ngày 20-9-1964, một số sĩ quan gốc Chăm và Khmer Krom thuộc quân đội hoàng gia Campuchia, do Les Kosem đứng đầu, tập trung một số cán bộ hành chánh và quân sự thành lập một mặt trận chung gọi là Front Unifié de Lutte des Races Opprimées, viết tắt là FULRO (Mặt Trận Thống Nhất Đấu Tranh Các Chủng Tộc Bị Áp Bức). Trong thực tế Fulro là tập hợp của ba mặt trận :

- Mặt Trận Giải Phóng Campuchia Krom (lãnh thổ từ Sài Gòn đến mũi Cà Mau).
- Mặt Trận Giải Phóng Campuchia Bắc (vùng Champassak ở Nam Lào).
- Mặt trận giải phóng Champa (Tây Nguyên và các tỉnh Phan Rang, Phan Rí, Phan Thiết).

Để chính thức hóa liên minh chính trị này, những người lãnh đạo Fulro (phái đoàn Bajaraka, trung tá Les Kosem và trung tá Um Savuth, một lãnh tụ Khmer Krom) vẽ ra lá cờ Fulro đầu tiên hình chữ nhật gồm ba sọc màu xanh biển (tượng trưng cho biển cả), màu đỏ (biểu tượng của đấu tranh) và màu xanh lá cây (màu của rừng núi). Trên sọc màu đỏ có ba ngôi sao màu trắng tượng trưng cho ba mặt trận của Fulro : Campuchia Krom, Campuchia Bắc và Champa.

Năm 1969, chính quyền Việt Nam Cộng Hòa đã tỏ ra đặc biệt quan tâm tới tương lai của người gốc Tây Nguyên và Chăm bằng cách tiến cử nhiều nhân sĩ xuất thân từ hai cộng đồng này vào những chức vụ cao trong chính quyền và thành lập nhiều định chế chính trị do người thiểu số đứng đầu (Bộ phát triển sắc tộc, hội đồng sắc tộc, quận trưởng, xã trưởng), ngoài ra họ còn tham gia trực tiếp vào nhiều định chế như quốc hội, thượng nghị viện, tòa án...

Trong suốt quá trình đấu tranh bằng vũ lực, hàng ngàn người Tây Nguyên đã chết trên các chiến trường, mặt trận Fulro đã không đạt được mục tiêu đề ra là xây dựng một lãnh thổ “Tây Nguyên-Champa tự trị”, nhưng tổ chức này đã đánh động được dư luận Việt Nam và nước ngoài quan tâm đến những đòi hỏi của cộng đồng người Tây Nguyên và Chăm trong quốc gia Việt Nam.

<http://vnin21.blogspot.com/2014/07>